

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 11/12/2024
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình: ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Nguyễn Thị Được, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2024/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình: ly hôn, nuôi con”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2024/QĐXXPT – HNGĐ ngày 26/11/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Trần Ngọc L (T), sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số B, Q, Khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- **Bị đơn:** Chị Lữ Thị Hiền T1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số B, Q, Khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Do có đơn kháng cáo của chị Lữ Thị Hiền T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa xét xử, nguyên đơn anh Trần Ngọc L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố C ngày 26/7/2005, theo giấy chứng nhận kết hôn số 53.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2012, vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung với nhau từ ngày 31/7/2012. Anh L đã nộp đơn yêu cầu ly hôn tại Tòa án thành phố C vào tháng 02/2012 và được Tòa tuyên ly hôn với chị T1. Đến tháng 7/2023, anh L quay về sống nhưng thấy vợ chồng vẫn mâu thuẫn nên ông dọn ra ngoài sống cho đến nay. Anh L nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay anh Trần Ngọc L yêu cầu ly hôn với chị Lữ Thị Hiền T1.

- Về con chung: Anh L và chị T1 có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011. Hiện nay, 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 đang sống với chị T1. Sau khi ly hôn, anh L đồng ý giao 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, anh L cấp dưỡng cho 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 hàng tháng với số tiền là 2.000.000đồng/tháng/con chung, tính từ tháng 7/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Mức cấp dưỡng 4.000.000đồng/tháng/con chung anh không đồng ý vì anh không có nghề nghiệp ổn định nên chỉ có thể cấp dưỡng cho con chung trong khả năng của anh.

- Về tài sản chung: Anh L và chị T1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh L và chị T1 cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết bị đơn chị Lữ Thị Hiền T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về việc anh L, chị T1 quen biết, kết hôn thì chị T1 thống nhất theo lời trình bày của anh L. Vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 7/2023. Chị T1 không hài lòng lối sống của anh L, nhưng con chung hiện nay còn nhỏ và cần ông để cùng lo cho con ăn học nên bà không đồng ý ly hôn. Mặc dù bà cố gắng hàn gắn hôn nhân nhưng không thể vì anh L không đồng ý hàn gắn tình cảm vợ chồng và thường xuyên bỏ nhà đi. Nay anh L yêu cầu ly hôn, chị T1 không đồng ý ly hôn và muốn hàn gắn tình cảm để vợ chồng tiếp tục chung sống lo cho các con ăn học.

- Về con chung: Anh L và chị T1 có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011. Hiện nay, 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 đang sống với chị

T1. Việc anh L đồng ý giao 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chị T1 đồng ý.

Về cấp dưỡng, chị T1 yêu cầu anh L cấp dưỡng cho 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 hàng tháng với số tiền là 4.000.000 đồng/tháng/con chung, tính từ tháng 7/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Vì các cháu đang học cần nhiều tiền, mỗi tháng tiền ăn học mỗi cháu là 5.000.000 đồng. Chị T1 hiện nay không có nghề nghiệp ổn định. Còn anh L hiện nay làm nghề gì, thu nhập bao nhiêu bà không biết và không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

- Về tài sản chung: Anh L và chị T1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh L và chị T1 cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc L được ly hôn với chị Lữ Thị Hiền T1.

2. Về con chung: Anh L và chị T1 có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011. Hiện nay, 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 đang sống với chị T1. Anh L và chị T1 thống nhất sau khi ly hôn: 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh L cấp dưỡng cho 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 hàng tháng với số tiền là 2.000.000 đồng/tháng/con chung, tính từ tháng 7/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Anh L và chị T1 không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh L và chị T1 cam kết không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án hôn nhân sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, thời hạn kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/8/2024, chị Lữ Thị Hiền T1 là bị đơn kháng cáo yêu cầu:

- Nếu ly hôn thì chị T1 đồng ý nuôi cả 02 con và yêu cầu anh L cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/con chung, được nhận 1 lần tại cơ quan thi hành án.

- Anh L phải có trách nhiệm cùng chị T1 lo cho con gái lớn Trần Ngọc Tuyết N học xong Đại học như anh L đóng tiền học phí và tài liệu học tập, chị T1 lo tiền sinh hoạt, được nhận 1 lần tại cơ quan thi hành án.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 (mẹ ruột của anh L) đưa tiếp số tiền còn lại (từ tháng 8/2012 đến tháng 6/2024) cho chị T1 để lo cho 02 con và để trả nợ do thiếu thốn hằng ngày không đi làm được và những lúc 02 con bệnh chị T1 phải chạy mượn, nay chị T1 yêu cầu trả 01 lần tại cơ quan thi hành án.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Chị T1 có thay đổi yêu cầu kháng cáo là không yêu cầu anh lập cấp dưỡng, trả 01 lần tại cơ quan thi hành án; các nội dung khác giữ nguyên.

Anh L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để giải quyết phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng phúc thẩm, Thư ký phiên tòa.

Hội đồng phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết phúc thẩm vụ việc.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Ông L và bà T1 kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố C vào ngày 26/7/2005, nên quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông L và bà T1 có 02 con chung gồm cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày

06/02/2011. Hiện nay, 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 đang sống với bà T1. Ông L và bà T1 thống nhất giao con chung cho bà T1 nuôi dưỡng, ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T1 yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung mức cấp dưỡng 3.000.000đồng/tháng/con chung. Yêu cầu ông L đóng tiền học phí và tài liệu học tập cho cháu Trần Ngọc Tuyết N học xong đại học, được nhận một lần tại thi hành án. Xét thấy, ông L trình bày hiện nay ông không có việc làm ổn định, chỉ có khả năng cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đồng/cháu. Bà T1 cũng không biết hiện nay ông L làm nghề gì, thu nhập bao nhiêu và không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *“Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”*, mức lương tối thiểu hiện nay ở thành phố C là 3.620.000 đồng/tháng, ông L tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu là phù hợp, xét yêu cầu của T1 là không có căn cứ.

Bà T1 cho rằng trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, ông L trình bày mỗi tháng gửi cho bà L1 5.000.000 đồng đến 6.000.000đồng để đưa cho hai con ăn học nhưng bà L1 chỉ đưa cho cháu Tuyết N 1.000.000đồng/tháng nên yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 đưa số tiền cấp dưỡng từ tháng 8/2012 đến tháng 6/2024 để bà T1 lo cho 02 con. Xét thấy, việc bà T1 cho rằng mỗi tháng ông L gửi cho bà L1 5.000.000đồng đến 6.000.000đồng để đưa cho hai con ăn học là do bà T1 tự nại ra, hồ sơ vụ án không thể hiện, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét. Nếu phát sinh tranh chấp bà T1 có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của ông L, cấp dưỡng mỗi cháu 2.000.000đồng/tháng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Xét kháng cáo của bà Lữ Thị Hiền T1 là không căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 49/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Về án phí đề nghị tuyên đúng theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Chị Lữ Thị Hiền T1 là bị đơn kháng cáo trong hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật tố dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Lữ Thị Hiền T1 là bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Nếu ly hôn thì chị T1 đồng ý nuôi cả 02 con và yêu cầu anh L cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/con chung.

- Anh L phải có trách nhiệm cùng chị T1 lo cho con gái lớn Trần Ngọc Tuyết N học xong Đại học như anh L đóng tiền học phí và tài liệu học tập, chị T1 lo tiền sinh hoạt.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 (mẹ ruột của anh L) đưa tiếp số tiền còn lại (từ tháng 8/2012 đến tháng 6/2024) cho chị T1 để lo cho 02 con và để trả nợ do thiếu thốn hằng ngày không đi làm được và những lúc 02 con bệnh chị T1 phải chạy mượn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về hôn nhân, tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định Ly hôn theo yêu cầu của một bên “ *Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”. Chị T1 cũng thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung từ tháng 7/2023 và chị T1 cũng không hài lòng với lối sống của anh L. Xét thấy mâu thuẫn của chị T1 và anh L trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho anh L và chị T1 ly hôn là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định “*Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con*”. Căn cứ Điều 3 Nghị định số 38/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định lương tối thiểu vùng tại thành phố C (vùng III) là 3.640.000 đồng/tháng, như vậy ½ tháng là 1.820.000 đồng nhưng anh L tự nguyện đồng ý cấp dưỡng mỗi cháu là 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp pháp luật nên chị T1 yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng/tháng/con và yêu cầu anh L lo cho cháu Trần Thị Tuyết N2 học xong đại học là không có căn cứ, không phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Xét yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 (mẹ ruột của anh L) đưa tiếp số tiền còn lại (từ tháng 8/2012 đến tháng 6/2024) cho chị T1 để lo cho 02 con và để trả nợ do thiếu thốn hàng ngày không đi làm được và những lúc 02 con bệnh chị T1 phải chạy mượn, nay chị T1 yêu cầu trả 01 lần tại cơ quan thi hành án. Tại giai đoạn sơ thẩm chị T1 không có yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Nếu chị T1 có yêu cầu sẽ tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã xử có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên bản án.

[4]. Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lữ Thị Hiền T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[5]. Do yêu cầu kháng cáo chị T1 không được chấp nhận nên chị T1 phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng của chị Lữ Thị Hiền T1.
2. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc L được ly hôn với chị Lữ Thị Hiền T1.

2.2. Về con chung: Anh L và chị T1 có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011. Hiện nay, 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 đang sống với chị T1. Ông L và chị T1 thống nhất sau khi ly hôn: 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: anh L cấp dưỡng cho 02 con chung là cháu Trần Ngọc Tuyết N sinh ngày 05/01/2007 và cháu Trần Ngọc Ái N1, sinh ngày 06/02/2011 hàng tháng với số tiền là 2.000.000đồng/tháng/con chung, tính từ tháng 7/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2.3. Về tài sản chung: Anh L và chị T1 không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về nợ chung: Anh L và chị T1 cam kết không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí phúc thẩm: Chị Lữ Thị Hiền T1 phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0012560 ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

5. Các phần khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP Cao Lãnh;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước